TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NĂM CĂN** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 14-6-2019
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tạo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Hoàng Hân;

Bà Phan Thị Trang Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Công là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Ngày 14 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Lê Ngọc D, sinh năm 1998 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 11, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn*: Anh Võ Văn T, sinh năm 1996 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Lê Thị B, sinh năm 1973 (mẹ anh T, vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 02 năm 2019 và các chứng cứ khác có trong hồ sơ thể hiện, nguyên đơn chị Lê Ngọc D trình bày yêu cầu:*

- Về hôn nhân: Chị Lê Ngọc D có tìm hiểu và đi đến hôn nhân với anh Võ Văn T vào năm 2018, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau. Khi thành hôn vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng đến tháng 8 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, từ khi kết hôn đến nay vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, mặc dù được gia đình hai bên hàn gắn nhưng việc mâu thuẫn không thể khắc phục được nên vợ chồng cũng đã sống ly thân. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng cũng không hàn gắn được hôn nhân, xét thấy tình cảm vợ chồng không thể tồn tại, đời sống chung không đạt được hạnh phúc nên chị D yêu cầu ly hôn với anh T.

- Về con: Không có.

- Về chia tài sản chung: Khi cưới mẹ chồng có cho vợ chồng số vàng như sau: 01 sợi dây chuyền có mặt 04 chỉ vàng 24k; 01 tấm lắc 03 chỉ vàng 24k, hiện số vàng này mẹ chồng là bà Lê Thị B đang quản lý. Khi ly hôn chị D yêu cầu chia đôi số tài sản trên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2019 chị D có đơn xin rút lại yêu cầu phân chia tài sản chung là 07 chỉ vàng 24k nói trên, do mẹ chồng là bà Lê Thị B đang quản lý. Chị D chỉ yêu cầu được ly hôn với anh T.

- Về nợ thu và nợ trả: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai đề ngày 28 tháng 3 năm 2019, bị đơn anh Võ Văn T trình bày ý kiến đối với yêu cầu của chị D:*

- Về hôn nhân: Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi vã nhau, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, do bất đồng quan điểm sống. Mặc dù tôi đã nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng, mọi yêu cầu của chị D tôi đều cố gắng đáp ứng, tuy nhiên, chị D vẫn không thay đổi, tự ý bỏ đi trong khi tôi không hề có hành vi bạo lực đối với chị D. Cảm thấy không thể hàn gắn được nên tôi đồng ý ly hôn với chị D.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống tôi không có con chung.

- Về tài sản chung: Tôi không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của chị D, trong quá trình chung sống tôi và chị D có tài sản là một số đồ trang sức được gia đình tặng cho trong ngày cưới. Ngày 09/8/2018 chị D tự ý bỏ đi và yêu cầu tôi phải đưa hết số tài sản trên cho chị D, do muốn giữ tình cảm vợ chồng nên tôi mới chấp nhận yêu cầu và đã đưa cho chị D số tài sản bao gồm là 3,5 chỉ vàng 24k và 2,5 chỉ vàng 18k (bao gồm: nhẫn, dây chuyền và bông tai) để tiêu xài cá nhân, sau khi nhận được tài sản thì chị D bỏ đi không liên lạc được. Vì vậy, việc yêu cầu chia tài sản của chị D là hoàn toàn không hợp lý, vì tài sản của gia đình đã được chị D lấy để tiêu xài cá nhân, nên tôi yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về chia tài sản của chị D.

- Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị B được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, hết thời hạn theo quy định pháp luật mà bà B không có văn bản trình bày ý kiến của mình về yêu cầu của chị D.

Tòa án cũng đã tống đạt Thông báo về phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải 02 lần, nhưng anh T và bà B không có mặt nên Tòa án không mở phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và không hòa giải được quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa: Chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh T, anh T và bà B vắng mặt nên không có ý kiến khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn anh Võ Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B đã được Tòa án tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập xét xử, Quyết định hoãn phiên Tòa đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với anh T và bà B là có căn cứ.

Về nội dung vụ án:

[1]. Về hôn nhân: Qua thời gian quen biết, tìm hiểu nhau nên chị Lê Ngọc D và anh Võ Văn T kết hôn với nhau từ năm 2018 trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau, theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 24 ngày 15 tháng 6 năm 2018. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của chị D và anh T được pháp luật công nhận là vợ chồng kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Xét thấy, chị D xin ly hôn với anh T là vì trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau nên đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng cũng không giải quyết được vấn đề mâu thuẫn để hàn gắn hôn nhân, đời sống chung không đạt được hạnh phúc nên chị D yêu cầu ly hôn với anh T.

Tại phiên tòa chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh T, không đồng ý rút lại đơn khởi kiện. Anh T không có mặt tại phiên tòa nhưng anh T có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị D đó là: Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi vã nhau, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, do bất đồng quan điểm. Chị D tự ý bỏ đi trong khi anh T không hề có hành vi bạo lực đối với chị D. Cảm thấy không thể hàn gắn được hôn nhân nên anh T đồng ý ly hôn với chị D.

Mặt khác, anh T đã được Tòa án triệu tập hòa giải hợp lệ, nhưng anh T vắng mặt, từ đó cho thấy anh T cũng không mong muốn hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa anh với chị D. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của chị D và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể duy trì, mục đích hôn nhân không đạt được nếu duy trì hôn nhân cũng không đem lại hạnh phúc cho nhau nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D, chị D được ly hôn với anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2]. Về con: Không có.

[3]. Về chia tài sản chung: Chị D cho rằng khi cưới mẹ chồng có cho vợ chồng số vàng gồm: 01 sợi dây chuyền có mặt 04 chỉ vàng 24k; 01 tấm lắc 03 chỉ vàng 24k, hiện số vàng này mẹ chồng là bà Lê Thị B đang quản lý, khi ly hôn chị D yêu cầu chia đôi. Tuy nhiên, ngày 29 tháng 3 năm 2019 chị D có đơn xin rút lại yêu cầu phân chia tài sản chung là 07 chỉ vàng 24k nói trên, do bà B

đang quản lý, việc chị D rút lại yêu cầu chia tài sản chung là do chị tự nguyện và phù hợp với pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 219 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị D.

[4]. Về nợ: Căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự *"Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó"*, do đương sự không đặt ra yêu cầu nên không đặt ra xem xét là phù hợp với quyền tự định đoạt của đương sự.

[5]. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch 300.000 đồng, chị D phải chịu nộp án phí và được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã dự nộp. Án phí chia tài sản chung chị D không phải nộp.

- Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điểm b khoản 2 Điều 227, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 219 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Ngọc D. Chị Lê Ngọc D được ly hôn với anh Võ Văn T.

2. Về con: Không có.

3. Về chia tài sản chung: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị D.

4. Về nợ: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch 300.000 đồng chị D phải chịu nộp án phí là 300.000 đồng, án phí chia tài sản

chung chị D không phải nộp, chị D có nộp tạm ứng án phí 624.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0016303 ngày 13 tháng 02 năm 2019 của Chi cục T hành án dân sự huyện Năm Căn được khấu trừ 300.000 đồng, sau khi khấu trừ chị D được nhận lại 324.000 đồng (Ba trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

- Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; vắng mặt tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Năm Căn;
- UBND xã Tam Giang Đông;
- Chi cục THADS huyện Năm Căn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Vặn Tạo